



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

KHOA LUẬT KINH TẾ

TS. NGUYỄN HỢP TOÀN (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN
KHOA LUẬT KINH TẾ

CHỦ BIÊN: TS. NGUYỄN HỢP TOÀN

Giáo trình

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2004

LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình **PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG** dùng trong việc giảng dạy môn học Pháp luật đại cương cho sinh viên các khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Đây là môn học thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương theo Chương trình khung trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Giáo trình đặt mục tiêu trang bị cho sinh viên những năm đầu những kiến thức cơ bản, cần thiết nhất về Nhà nước và pháp luật nói chung, chú trọng đến Nhà nước và pháp luật Việt Nam, đủ làm cơ sở để có thể tiếp tục nghiên cứu các môn học pháp luật khác trong chương trình đào tạo.

Bốn chương đầu đề cập mọi số vấn đề cơ bản của lý luận nhà nước và pháp luật, những nội dung khái quát về bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam, những vấn đề có tính chất cơ bản, khái quát nhất về hệ thống pháp luật của Nhà nước ta. Ba chương sau là nội dung chủ yếu của 3 ngành luật có vị trí nền tảng trong hệ thống pháp luật của Nhà nước Việt Nam.

Tập thể tác giả biên soạn giáo trình gồm:

PGS Nguyễn Hữu Viện:	Chương I, IV
GVC Phạm Văn Luyện và Th.S Ngô Hải Phan:	Chương II
TS Nguyễn Thị Thanh Thủy :	Chương III
TS Trần Văn Nam:	Chương V
TS Nguyễn Hợp Toàn:	Chương VI
Th.S Đinh Hoài Nam:	Chương VII.

Chủ biên : TS Nguyễn Hợp Toàn

Giáo trình Pháp luật đại cương xuất bản lần này có chỉnh lý, kế thừa các giáo trình Pháp luật đại cương của Khoa Luật kinh tế đã xuất bản trước đây, đồng thời đã quán triệt những quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo đảm cập nhật những văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của người sử dụng giáo trình để có thể hoàn thiện hơn cho lần xuất bản sau.

**KHOA LUẬT KINH TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu 3

MỤC LỤC 5

Chương 1 - NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC 15

I. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC 15

1. Bản chất nhà nước 15

2. Kiểu nhà nước 19

3. Hình thức nhà nước 20

II. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 25

1. Bản chất của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 25

2. Chức năng của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 29

III. BỘ MÁY NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 33

1. Khái niệm, đặc điểm của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 33

2. Những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 34
3. Các cơ quan nhà nước trong bộ máy Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam 38

IV. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ CỦA NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 55

1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam 55
2. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong hệ thống chính trị 56
3. Đảng Cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị 57
4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị 59

V. VẤN ĐỀ HOÀN THIÊN NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM 60

1. Cải cách thể chế và phương pháp hoạt động của Nhà nước 60
2. Phát huy dân chủ, giữ vững kỷ luật, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa 61
3. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, có năng lực 61
4. Đấu tranh chống tham nhũng 61

CÂU HỎI ÔN TẬP 62

Chương II - PHÁP LUẬT- CÔNG CỤ ĐIỀU CHỈNH CÁC QUAN HỆ XÃ HỘI 63

I. BẢN CHẤT VÀ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA PHÁP LUẬT 63

1. Nguồn gốc của pháp luật	63
2. Khái niệm và đặc điểm chung của pháp luật	65
3. Bản chất, vai trò của pháp luật Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	69
II. QUY PHẠM PHÁP LUẬT	74
1. Khái niệm và những đặc điểm của quy phạm pháp luật	74
2. Cơ cấu của quy phạm pháp luật	76
3. Những quy phạm pháp luật đặc biệt	79
III. QUAN HỆ PHÁP LUẬT	80
1. Khái niệm, bản chất của quan hệ pháp luật	80
2. Chủ thể của quan hệ pháp luật	81
3. Nội dung của quan hệ pháp luật	84
4. Khách thể của quan hệ pháp luật	85
5. Sự kiện pháp lý	85
IV. Ý THỨC PHÁP LUẬT	86
1. Khái niệm ý thức pháp luật	86
2. Vai trò của ý thức pháp luật	87
V. VI PHẠM PHÁP LUẬT VÀ TRÁCH NHIỆM PHÁP LÝ	88
1. Bản chất và những dấu hiệu cơ bản của vi phạm pháp luật.	88
2. Trách nhiệm pháp lý	90
VI. PHÁP CHẾ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	92
1. Khái niệm và đặc điểm của pháp chế xã hội chủ nghĩa	92
2. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa	93

CÂU HỎI ÔN TẬP	96
Chương III - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT	97
I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HÌNH THỨC PHÁP LUẬT	97
1. Khái niệm, đặc điểm của hình thức pháp luật	97
2. Các loại hình thức pháp luật	98
3. Giới thiệu về nguồn của pháp luật ở một số nước trên thế giới	100
II. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT - HÌNH THỨC PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	105
1. Khái niệm, đặc điểm của văn bản quy phạm pháp luật	105
2. Nguyên tắc ban hành văn bản quy phạm pháp luật	108
3. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan Nhà nước ta	110
III. HIỆU LỰC CỦA VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	117
1. Hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật	117
2. Nguyên tắc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật	120
3. Giám sát, kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật	121
IV. ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ	124
1. Khái niệm và phân loại	124
2. Ký kết điều ước quốc tế	127



3. Hiệu lực của điều ước quốc tế	133
4. Mối quan hệ giữa điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia	134
V. HỆ THỐNG HOÁ PHÁP LUẬT	135
1. Tập hợp hoá	136
2. Pháp điển hoá	136
CÂU HỎI ÔN TẬP	137
Chương IV - HỆ THỐNG PHÁP LUẬT	138
I. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VÀ NGÀNH LUẬT	138
1. Khái niệm, đặc điểm của hệ thống pháp luật	138
2. Những căn cứ để phân chia ngành luật	140
II. CÁC NGÀNH LUẬT TRONG HỆ THỐNG PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC TA	141
1. Luật nhà nước (còn gọi là Luật Hiến pháp)	142
2. Luật hành chính	145
3. Luật tài chính	146
4. Luật đất đai	148
5. Luật dân sự	150
6. Luật lao động	151
7. Luật hôn nhân và gia đình	153
8. Luật hình sự	154
9. Luật kinh tế	155
10. Luật tố tụng hình sự	156
11. Luật tố tụng dân sự	157
12. Luật tố tụng hành chính	158

III. HỆ THỐNG PHÁP LUẬT PHÁP QUỐC TẾ	159
1. Luật quốc tế (công pháp quốc tế)	159
2. Luật tư pháp quốc tế	162
IV. HỆ THỐNG KHOA HỌC PHÁP LÝ (HỆ THỐNG LUẬT HỌC)	165
CÂU HỎI ÔN TẬP	167
Chương V - LUẬT HÀNH CHÍNH VIỆT NAM	168
I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÀNH CHÍNH	168
1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật hành chính	168
2. Hệ thống luật hành chính	170
3. Quan hệ pháp luật hành chính	171
4. Luật hành chính với việc xây dựng bộ máy nhà nước và công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay	173
II. CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	175
1. Khái niệm và đặc điểm cơ quan hành chính nhà nước	175
2. Các loại cơ quan hành chính nhà nước	177
3. Địa vị pháp lý của các cơ quan hành chính nhà nước	180
III. VĂN BẢN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	184
1. Khái niệm, đặc điểm văn bản hành chính nhà nước	184
2. Phân loại văn bản hành chính nhà nước	184
3. Các loại văn bản áp dụng quy phạm pháp luật sử dụng trong các cơ quan hành chính nhà nước	185

IV. QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH CỦA CÁN BỘ CÔNG CHỨC	185
1. Khái niệm cán bộ, công chức	185
2. Những nội dung chủ yếu trong quy chế pháp lý hành chính của cán bộ công chức nhà nước	188
V. QUY CHẾ PHÁP LÝ HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI, CÔNG DÂN, NGƯỜI NƯỚC NGOÀI, NGƯỜI KHÔNG QUỐC TỊCH	189
1. Các tổ chức xã hội	189
2. Công dân	191
3. Người nước ngoài và người không có quốc tịch	193
VI. TRÁCH NHIỆM HÀNH CHÍNH	194
1. Vi phạm hành chính	194
2. Trách nhiệm hành chính	195
VII. CHẾ ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC KHIẾU NẠI, TỔ CÁO	202
1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo	202
2. Thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo	203
VIII. CHẾ ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÀNH CHÍNH	205
1. Khái niệm và ý nghĩa của việc giải quyết các vụ án hành chính	205
2. Thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ án hành chính	207
3. Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính	210
CÂU HỎI ÔN TẬP	213
Chương VI - LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM	215

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT DÂN SỰ	215
1. Đối tượng và phương pháp điều chỉnh của luật dân sự	215
2. Hệ thống luật dân sự	217
3. Quan hệ pháp luật dân sự	218
II. QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN	226
1. Khái niệm về tài sản	226
2. Khái niệm, nội dung quyền sở hữu tài sản	227
3. Các hình thức sở hữu ở nước ta hiện nay	229
III. NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ	231
1. Khái niệm và các căn cứ phát sinh nghĩa vụ dân sự	231
2. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự	232
3. Hợp đồng dân sự	234
IV. TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ	242
1. Trách nhiệm dân sự do vi phạm nghĩa vụ dân sự	242
2. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng	245
V. THỪA KẾ	247
1. Thừa kế và pháp luật về thừa kế	247
2. Thừa kế theo di chúc	249
3. Thừa kế theo pháp luật	251
VI. QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	253
1. Khái niệm quyền sở hữu trí tuệ và ý nghĩa của việc bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu trí tuệ	253
2. Quyền tác giả	255
3. Quyền sở hữu công nghiệp	256

4. Chuyển giao công nghệ	261
--------------------------	-----

VII. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA TỔ TỤNG DÂN SỰ	262
--	-----

1. Khái niệm vụ việc dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự	262
2. Những nguyên tắc của tố tụng dân sự	263
3. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân	264
4. Các giai đoạn của tố tụng dân sự	267
NỘI DUNG ÔN TẬP	272

Chương VII - LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM	274
------------------------------------	-----

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ LUẬT HÌNH SỰ	274
------------------------------------	-----

1. Khái niệm Luật hình sự	274
2. Các nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam	276
3. Bộ luật Hình sự Việt Nam	279
4. Hiệu lực của Bộ luật Hình sự Việt Nam	280

II. TỘI PHẠM	283
--------------	-----

1. Khái niệm, đặc điểm của tội phạm	283
2. Phân loại tội phạm	288
3. Đồng phạm	289
4. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự	290

III. HÌNH PHẠT	295
----------------	-----

1. Khái niệm hình phạt	295
2. Hệ thống hình phạt	296
3. Các biện pháp tư pháp	299
4. Quyết định hình phạt	299

5. Chấp hành hình phạt	303
IV. PHẦN CÁC TỘI PHẠM TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ 1999	308
1. Cơ cấu phân các tội phạm	308
2. Những tội phạm liên quan đến quản lý kinh tế và kinh doanh	309
IV. QUÁ TRÌNH GIẢI QUYẾT CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ (TỔ TỤNG HÌNH SỰ)	312
1. Khởi tố vụ án hình sự	313
2. Điều tra vụ án hình sự	314
3. Truy tố	315
4. Xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	315
5. Thủ tục phúc thẩm	318
6. Thi hành bản án và quyết định của Tòa án	318
7. Xét lại bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật	320
8. Thủ tục rút gọn	324
CÂU HỎI ÔN TẬP	325
TÀI LIỆU THAM KHẢO	326

Chương I

NHÀ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CƠ QUAN TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

I. BẢN CHẤT NHÀ NƯỚC, KIỂU NHÀ NƯỚC VÀ HÌNH THỨC NHÀ NƯỚC

1. Bản chất nhà nước

a. Tổ chức xã hội và quyền lực trong xã hội cộng sản nguyên thủy

Xã hội loài người đã trải qua một thời kỳ không có nhà nước và pháp luật, đó là thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Trong thời kỳ này, do trình độ phát triển hết sức thấp kém của lực lượng sản xuất cho nên con người cùng sống chung, cùng lao động và cùng hưởng thụ những thành quả do lao động chung mang lại. Mọi người đều bình đẳng trong lao động và hưởng thụ, xã hội không phân biệt kẻ giàu người nghèo, không có sự phân chia thành giai cấp.

Cơ sở kinh tế của xã hội cộng sản nguyên thủy tạo ra hình thức tổ chức xã hội là thị tộc - tổ chức cơ sở đầu tiên của xã hội loài người. Thị tộc là một tổ chức lao động sản xuất, một bộ máy kinh tế xã hội. Sự phát triển của xã hội cộng với các yếu tố tác động khác đòi hỏi thị tộc phải mở rộng quan hệ với các thị tộc khác, dẫn đến sự xuất hiện các bào tộc và bộ lạc bao gồm nhiều bào tộc hợp thành.

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, quyền lực chưa tách khỏi xã hội mà gắn liền với xã hội, hoà nhập với xã hội. Để tổ chức

và quản lý thị tộc, xã hội đã hình thành hình thức Hội đồng thị tộc bao gồm tất cả những người lớn tuổi trong thị tộc với quyền hạn rất lớn. Tổ chức quản lý bào tộc là hội đồng bào tộc bao gồm các tù trưởng, thủ lĩnh quân sự của các thị tộc, với các nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như nguyên tắc tổ chức quyền lực của thị tộc nhưng có sự tập trung cao hơn. Hội đồng bộ lạc là hình thức tổ chức quản lý của bộ lạc với nguyên tắc tổ chức quyền lực tương tự như thị tộc và bào tộc nhưng mức độ tập trung quyền lực cao hơn nữa. Như vậy, trong xã hội cộng sản nguyên thủy đã xuất hiện và tồn tại quyền lực nhưng đó là quyền lực xã hội xuất phát từ xã hội và phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội. Những người đứng đầu thị tộc, bào tộc, bộ lạc không có đặc quyền, đặc lợi nào, họ cùng sống, cùng lao động và hưởng thụ như mọi thành viên khác và chịu sự kiểm tra của cộng đồng.

b. Phân chia giai cấp và sự xuất hiện nhà nước

Sự phát triển của lực lượng sản xuất và năng suất lao động xã hội đã làm thay đổi cơ cấu tổ chức xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy. Sau ba lần phân công lao động xã hội, chế độ tư hữu xuất hiện đã phân chia xã hội thành kẻ giàu, người nghèo, hình thành hai giai cấp cơ bản là chủ nô và nô lệ. Một xã hội mới với sự phân chia giai cấp và sự đấu tranh giai cấp đòi hỏi phải có một tổ chức quyền lực mới, ngõ hầu có thể dập tắt được các cuộc xung đột giai cấp, tổ chức quyền lực đó là nhà nước. Như vậy, nhà nước xuất hiện một cách khách quan, "một lực lượng nảy sinh từ xã hội, một lực lượng tựa hồ như đứng trên xã hội, có nhiệm vụ làm dịu bớt sự xung đột và giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự" ¹.

Nhà nước ra đời và tồn tại trong xã hội có giai cấp cũng thể hiện bản chất giai cấp sâu sắc. Bản chất giai cấp của nhà nước thể hiện trước hết ở chỗ, nhà nước là bộ máy cưỡng chế đặc biệt nằm

¹ Mác-Ăng Ghen: Tuyển tập, tập VI, NXB Sự thật Hà Nội 1984, trang 250.

trong tay giai cấp thống trị, là công cụ sắc bén để duy trì sự thống trị giai cấp. Trong các xã hội bóc lột, các nhà nước của giai cấp bóc lột (nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản) đều có bản chất chung là bộ máy thực hiện nền chuyên chính của giai cấp bóc lột là giai cấp chiếm thiểu số trong xã hội. Ngược lại, các nhà nước xã hội chủ nghĩa là bộ máy củng cố địa vị lãnh đạo và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, lực lượng chiếm đa số trong xã hội, trấn áp những lực lượng thống trị cũ đã bị lật đổ và những phần tử chống đối, xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, bình đẳng. Mặt khác, trong xã hội có giai cấp, nhà nước không chỉ là người đại diện cho giai cấp thống trị, bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị, mà ở một mức độ nhất định, còn là người đại diện cho lợi ích chung của xã hội. Nói một cách khác, bên cạnh tính giai cấp là mặt cơ bản thể hiện bản chất của nhà nước, thì tính xã hội cũng là một đặc trưng về bản chất của nhà nước.

c. Đặc điểm và chức năng của nhà nước

Nhà nước là một bộ phận của trúc thượng tầng của xã hội, là sản phẩm của một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Sự phát triển của cơ sở hạ tầng quy định sự phát triển của nhà nước. Tuy nhiên sự phát triển của nhà nước không chỉ phụ thuộc vào sự biến đổi của cơ sở kinh tế mà còn được quy định bởi các điều kiện và yếu tố khác như: tương quan lực lượng giai cấp, mức độ gay gắt của các mâu thuẫn xã hội, các đảng phái chính trị, các quan điểm chính trị - pháp lý .v.v... Ngược lại, nhà nước cũng tác động mạnh mẽ đến cơ sở kinh tế, đến những điều kiện và quá trình phát triển của sản xuất xã hội cũng như các hiện tượng xã hội khác.

Để thực hiện và bảo vệ lợi ích của mình, ngoài việc tổ chức ra nhà nước, giai cấp thống trị còn thành lập hoặc sử dụng các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, trong đó đáng chú ý nhất là các đảng phái chính trị. So với các tổ chức đó, nhà nước giữ vị trí trung tâm bởi chỉ có nhà nước mới có những thiết chế đặc biệt với

các phương tiện vật chất đi kèm như quân đội, cảnh sát, toà án, nhà tù v.v... mà nhờ đó, nó có thể tác động một cách mạnh mẽ và toàn diện đến đời sống xã hội.

So với các tổ chức khác trong xã hội, nhà nước có những đặc điểm sau đây:

Một là, nhà nước thiết lập một quyền lực công đặc biệt. Để thực hiện quyền lực, nhà nước có đội ngũ công chức chuyên làm nhiệm vụ quản lý; họ được tuyển dụng vào các cơ quan nhà nước và hình thành một bộ máy cưỡng chế để duy trì địa vị của giai cấp thống trị.

Hai là, nhà nước phân chia dân cư theo lãnh thổ, thành các đơn vị hành chính không phụ thuộc chính kiến, huyết thống, giới tính, nghề nghiệp v.v... Việc phân chia này quyết định phạm vi tác động của nhà nước trên quy mô rộng lớn nhất.

Ba là, nhà nước có chủ quyền quốc gia mang nội dung chính trị - pháp luật đối ngoại, không phụ thuộc vào các yếu tố bên ngoài.

Bốn là, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bằng pháp luật đối với toàn xã hội. Là người đại diện chính thống cho xã hội, nhà nước thực hiện sự quản lý xã hội bằng pháp luật - các quy định do chính nhà nước đặt ra và bắt buộc mọi người thực hiện.

Bản chất của nhà nước còn được thể hiện trong chức năng của nó. Chức năng của nhà nước là phương diện hoạt động chủ yếu của nhà nước nhằm thực hiện những nhiệm vụ đặt ra cho nhà nước.

Căn cứ vào phạm vi hoạt động, chức năng của nhà nước được chia thành chức năng đối nội và chức năng đối ngoại. Chức năng đối nội là những mặt hoạt động chủ yếu trong nội bộ đất nước như: bảo đảm trật tự an toàn xã hội, trấn áp những phần tử chống đối, bảo vệ chế độ chính trị - xã hội, xây dựng và phát triển đất

nước v.v... Chức năng đối ngoại thể hiện những mặt hoạt động của nhà nước trong quan hệ với các nhà nước trên thế giới và các dân tộc khác như: phòng thủ đất nước, chống sự xâm lược từ bên ngoài, thiết lập mối bang giao với các quốc gia khác.

Để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình, nhà nước sử dụng nhiều hình thức và phương pháp hoạt động khác nhau. Các *hình thức* hoạt động chủ yếu của nhà nước là hoạt động lập pháp (xây dựng pháp luật), hoạt động hành pháp (tổ chức thực hiện pháp luật) và hoạt động tư pháp (bảo vệ pháp luật). Các *phương pháp* thực hiện chức năng của nhà nước rất đa dạng, nhưng nhìn chung, các nhà nước đều sử dụng hai phương pháp chủ yếu là thuyết phục và cưỡng chế. Tùy thuộc vào bản chất của nhà nước và đặc điểm cụ thể của mỗi nước mà các nhà nước sử dụng các phương pháp này một cách khác nhau.

Chức năng, nhiệm vụ của nhà nước cũng như hình thức và phương pháp hoạt động của nó được thực hiện thông qua bộ máy nhà nước. Bộ máy nhà nước là hệ thống các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương được lập ra theo những nguyên tắc chung thống nhất, tạo ra một cơ chế đồng bộ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước. Cơ quan nhà nước là những bộ phận tạo thành bộ máy nhà nước. Đặc điểm cơ bản để phân biệt cơ quan nhà nước với các tổ chức khác là cơ quan nhà nước có *thẩm quyền*, nghĩa là những nhiệm vụ, quyền hạn mà nhà nước trao cho nó. Yếu tố cơ bản của thẩm quyền là quyền nhân danh nhà nước ra những quyết định có tính chất bắt buộc, các chủ thể có liên quan phải thi hành.

2. Kiểu nhà nước

Bản chất của nhà nước trong những thời kỳ lịch sử khác nhau là rất khác nhau. Để phân biệt chúng, khoa học lý luận chung về nhà nước và pháp luật đưa ra khái niệm *kiểu nhà nước*.

Kiểu nhà nước là tổng thể các dấu hiệu cơ bản đặc thù của nhà nước, thể hiện bản chất và những điều kiện tồn tại và phát triển của nhà nước trong một hình thái kinh tế - xã hội nhất định. Lịch sử xã hội có giai cấp đã tồn tại bốn hình thái kinh tế - xã hội: chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa. Tương ứng với bốn hình thái kinh tế - xã hội đó là bốn kiểu nhà nước - kiểu nhà nước chủ nô, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Các kiểu nhà nước chủ nô, phong kiến, tư sản tuy có những đặc điểm riêng về bản chất, nhiệm vụ, chức năng, nhưng đều mang một đặc điểm chung - kiểu nhà nước bóc lột. Kiểu nhà nước xã hội chủ nghĩa có sứ mệnh lịch sử là xoá bỏ chế độ người bóc lột người, xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội.

Phạm trù "kiểu nhà nước" không những chỉ ra những điểm đặc thù của các nhà nước mà còn cho thấy xu hướng phát triển của chúng. Cũng như sự thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, sự thay thế kiểu nhà nước này bằng một kiểu nhà nước khác là một quá trình lịch sử tự nhiên. Đó là quá trình tất yếu khách quan, được thực hiện thông qua một cuộc cách mạng xã hội. Kiểu nhà nước sau bao giờ cũng tiến bộ và hoàn thiện hơn kiểu nhà nước trước nhưng vẫn có sự kế thừa nhất định.

3. Hình thức nhà nước

Nếu bản chất của nhà nước chỉ rõ quyền lực nhà nước thuộc về ai, phục vụ lợi ích cho giai cấp nào, và nếu kiểu nhà nước thể hiện những dấu hiệu cơ bản, đặc thù của nhà nước thì *hình thức nhà nước* nói lên cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, tức là phương thức chuyển ý chí của giai cấp thống trị thành ý chí của nhà nước. Đó là cách thức tổ chức bộ máy nhà nước, trình tự thành lập các cơ quan nhà nước, xác định vị trí, vai trò của mỗi cơ quan nhà nước đối với việc thực hiện quyền lực chính trị, quy định mối quan hệ